

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

	Thuyết minh	30/6/2012 Triệu đồng	31/12/2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.788.573	8.709.972
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.396.864	5.075.817
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		56.568.541	81.825.773
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		56.258.790	80.550.162
2 Cho vay các TCTD khác		312.564	1.285.250
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(2.813)	(9.639)
IV Chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	841.261	1.016.447
VI Cho vay khách hàng		101.494.410	100.929.873
1 Cho vay khách hàng	V.2	102.772.133	101.897.633
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(1.277.723)	(967.760)
VII Chứng khoán đầu tư	V.4	29.897.019	26.084.848
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.614.135	324.784
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.310.088	25.795.128
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(27.204)	(35.064)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	3.783.651	3.199.537
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		1.742.451	1.158.337
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX Tài sản cố định		1.291.795	1.172.835
1 Tài sản cố định hữu hình		1.269.932	1.144.768
a Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2.121.260	1.884.289
b Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(851.328)	(739.521)
2 Tài sản cố định vô hình		21.863	28.067
a Nguyên giá tài sản cố định vô hình		117.159	114.952
b Hao mòn tài sản cố định vô hình		(95.296)	(86.885)
X Tài sản Có khác		47.746.818	50.840.601
1 Các khoản lãi, phí phải thu		4.345.345	5.620.802
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
3 Tài sản có khác		43.401.473	45.219.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.808.932	278.855.703

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012**

	Thuyết minh	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Triệu đồng	Triệu đồng	30/6/2012	30/6/2011
				Triệu đồng	Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	6.170.078	6.315.344	12.533.252	11.412.004
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(4.209.307)	(4.536.199)	(8.921.704)	(8.352.611)
I Thu nhập lãi thuần		1.960.771	1.779.145	3.611.548	3.059.393
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		197.383	184.212	389.094	518.172
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(45.397)	(147.753)	(85.673)	(182.963)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		151.986	36.459	303.421	335.209
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(51.504)	(74.122)	15.607	(103.919)
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.3	(6.913)	101.545	7.405	90.973
5 Thu nhập từ hoạt động khác		23.765	28.450	47.570	92.958
6 Chi phí hoạt động khác		(24.194)	(57.232)	(54.081)	(151.760)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(429)	(28.782)	(6.511)	(58.802)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.4	11.632	4.793	28.670	9.328
VIII Chi phí quản lý chung	VI.5	(993.283)	(678.187)	(1.810.835)	(1.215.414)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.072.260	1.140.851	2.149.305	2.116.768
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(185.353)	(136.697)	(302.063)	(211.968)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		886.907	1.004.154	1.847.242	1.904.800
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(218.825)	(249.840)	(454.649)	(473.868)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(218.825)	(249.840)	(454.649)	(473.868)
XIII Lợi nhuận sau thuế	VI.6	668.082	754.314	1.392.593	1.430.932

TP.HCM ngày 20 tháng 7 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
MẪU B04a/TCTD
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	30/6/2012	30/6/2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.808.708	11.855.558
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.211.057)	(7.758.556)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	303.421	335.209
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(147.149)	(111.298)
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(8.651)	(59.120)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.140	479
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.712.769)	(1.133.869)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(520.845)	(478.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.513.798	2.649.622
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.663.047	1.082.204
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	(1.410.698)	9.764.198
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	175.186	(583.619)
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(874.500)	(15.147.468)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(131)	(58)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	2.828.561	(7.878.242)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(6.530.305)	(9.451.677)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(14.858.323)	8.698.466
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.793.640	34.793.404
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	2.362	(29.387)
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.759.248	(2.407.816)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(10.338.558)	(4.600.188)
22 Chi từ các quỹ	(128.112)	(65.152)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3.404.785)	16.824.287

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
MẪU B04a/TCTD
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012**

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	30/6/2012	30/6/2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.252.198)	(327.168)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	24	-
03 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(584.114)	4.519
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	28.670	9.328
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.807.618)	(313.321)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.875.393)	(656.388)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.875.393)	(656.388)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(7.087.796)	15.854.578
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	58.652.580	38.310.151
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	280.043	228.162
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6	51.844.827	54.392.891
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.788.573	6.155.023
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.396.864	2.066.911
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	36.671.499	39.279.963
- Chứng khoán đầu tư	200.000	6.890.994
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	2.787.891	-

Lập bảng
Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá	: Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang	: Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ	: Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải	: Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy	: Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon	: Thành viên
- Ông Alain Cany	: Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Thành viên
- Ông Lương Văn Tự	: Thành viên
- Ông Stewart Donald Hall	: Thành viên
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải	: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	: Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 331 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 30/6/2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	4104000099	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012**

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/6/2012 là 9.113 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 6)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	45.933.979	841.550	-
- Hợp đồng hoán đổi	37.000	-	289
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	27.657.218	-	2.467.519
+ Quyền chọn Bán	627.217	-	5.254
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	26.813.773	376.143	-
+ Quyền chọn Bán	25.934.332	1.510.423	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	927.049	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
---	--	-----------------------

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Hợp đồng kỳ hạn	53.445.556	1.012.263	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.631.731	4.184	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	32.077.815	-	1.725.997
+ Quyền chọn Bán	5.859.683	-	347.806
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	32.315.535	-	138.071
+ Quyền chọn Bán	30.133.282	1.494.561	-

Công cụ tài chính phái sinh khác

- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	951.322	-	-
------------------------------	---------	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	102.157.029	101.734.368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	602.865	121.837
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.239	41.428
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>102.772.133</u>	<u>101.897.633</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.336.643	100.697.359
Nợ cần chú ý	860.294	326.758
Nợ dưới tiêu chuẩn	508.046	274.973
Nợ nghi ngờ	460.073	301.204
Nợ có khả năng mất vốn	607.077	297.339
	<u>102.772.133</u>	<u>101.897.633</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	54.328.042	53.316.844
Cho vay trung hạn	20.710.178	26.899.822
Cho vay dài hạn	27.733.913	21.680.967
	<u>102.772.133</u>	<u>101.897.633</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2012	224.399	743.361
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	133.969	176.125
Sử dụng trong kỳ	(131)	-
Tại ngày 30/6/2012	358.237	919.486
Tại ngày 01/01/2011	73.662	640.442
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	151.568	102.919
Sử dụng trong kỳ	(831)	-
Tại ngày 31/12/2011	224.399	743.361

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,9% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30/6/2012</u> Triệu đồng	<u>31/12/2011</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.586.931	289.720
Chứng khoán Nợ	3.558.387	269.036
Chứng khoán Vốn	55.748	55.748
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.204)	(35.064)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.310.088	25.795.128
Giá trị chứng khoán	26.310.088	25.795.128
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>29.897.019</u>	<u>26.084.848</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

5. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Đầu tư dài hạn khác	1.742.451	1.158.337
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>3.783.651</u>	<u>3.199.537</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

6. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	6.530.305
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>6.530.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

7. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.325.054	1.276.908
- Bằng VND	1.302.479	1.251.245
- Bằng vàng và ngoại tệ	22.575	25.663
Tiền gửi có kỳ hạn	18.349.069	33.505.474
- Bằng VND	16.807.769	31.936.411
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.541.300	1.569.063
	19.674.123	34.782.382
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	249.936	-
	249.936	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	19.924.059	34.782.382

8. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng	Bằng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.995.619	1.489.476	14.485.095
Tiền gửi có kỳ hạn	23.172.860	544.405	23.717.265
Tiền gửi tiết kiệm	88.994.020	12.304.305	101.298.325
Tiền ký quỹ	4.992.896	943.532	5.936.428
Tiền gửi vốn chuyên dùng	116.067	68.861	184.928
	130.271.462	15.350.579	145.622.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.361.101	1.708.801	15.069.902
Tiền gửi có kỳ hạn	22.885.783	750.845	23.636.628
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	4.938.840	1.485.500	6.424.340
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.343	117.174
	124.318.553	18.509.847	142.828.400

9. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phản nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	5.090.000	5.090.000

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	48.103.796	43.093.964
Từ 12 tháng đến 5 năm	73.950	324.535
	48.177.746	43.418.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

10. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	4.290.507	4.579.861
Chuyển tiền phải trả	231.394	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	229.381	299.377
Thu nhập chưa thực hiện	1.626.145	2.174.602
Phải trả cổ tức năm 2011	-	1.875.393
Phải trả khác	15.079.157	24.904.552
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	49.329	50.533
	<u>21.511.023</u>	<u>34.106.639</u>

11. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2012	Tăng giảm trong kỳ		30.6.2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	9.262	22.770	(27.699)	4.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	454.649	(520.844)	218.825
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	5.095	115.419	(114.291)	6.223
Tổng cộng	<u>299.377</u>	<u>592.838</u>	<u>(662.834)</u>	<u>229.381</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

12. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Cổ tức

Vào tháng 01 năm 2012 Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền đợt 01 năm 2011 ở mức 20% từ lợi nhuận năm 2011.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	1.291.688	274.761	(14.823)	838.569	11.767.160
Tăng trong kỳ	-	9.078.839	-	662.935	159.694	1.392.593	11.294.061
Giảm trong kỳ	-	(8.961.096)	-	-	(128.112)	(822.630)	(9.911.838)
Số dư cuối quý	9.376.965	117.743	1.291.688	937.696	16.759	1.408.532	13.149.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2012</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	3.070.064	2.905.110
Thu lãi cho vay	7.663.136	6.659.986
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.795.432	1.845.010
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.620	1.898
	<u>12.533.252</u>	<u>11.412.004</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2012</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.929.244	7.572.290
Trả lãi tiền vay	123.051	379.096
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	851.589	395.925
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.820	5.300
	<u>8.921.704</u>	<u>8.352.611</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2012</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(456)	(7.380)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	7.861	98.353
	<u>7.405</u>	<u>90.973</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2012</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	28.669	9.328
	<u>28.670</u>	<u>9.328</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2012</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.925	1.286
Chi phí cho nhân viên:	952.333	575.024
- Chi lương và phụ cấp	854.038	512.674
- Các khoản chi đóng góp theo lương	49.483	32.289
- Chi trợ cấp	1.344	2.353
- Chi khác	47.468	27.708
Chi về tài sản:	356.147	288.572
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	122.978	105.248
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	430.325	295.646
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	68.105	54.886
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>1.810.835</u>	<u>1.215.414</u>

6. LỢI NHUẬN SAU THUẾ:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2012 so với quý II năm 2011 giảm 86.232 triệu đồng, giảm 11,43% là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí hoạt động tăng, trong đó chủ yếu do chi phí lương nhân viên tăng (thuyết minh VI.5);
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng do dư nợ không đủ tiêu chuẩn tăng (thuyết minh V.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.966.819	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	1.666.275	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	1.201.054	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	733.456	659.167
Bảo lãnh dự thầu	178.254	158.613
Bảo lãnh khác	955.888	814.904
	<u>6.701.746</u>	<u>5.961.594</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	122.833	782.010
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	18.141	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	77.272	40.051
Tiền gửi tại công ty con	566.240	554.774
Cho các bên liên quan khác vay	673	-
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các công ty con	69.458	248.970
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	4.689	15.306
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3	-
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	377	8.775
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	281	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	508	134
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	1.040	380.252
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	3.228	3.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/6/2012	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	103.084.697	165.296.164	2.774.842	71.772.428	29.924.223
Nước ngoài	-	249.936	3.926.904	56.158.140	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ II NĂM 2012

MẪU B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.788.573	-	-	-	-	-	-	8.788.573
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	936.760	2.460.104	-	-	-	-	-	3.396.864
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	190.700	-	14.755.112	28.071.708	4.992.143	3.859.044	4.702.647	-	56.571.354
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	841.261	-	-	-	-	-	-	841.261
Cho vay khách hàng (*)	2.622.402	652.172	2.154.175	75.444.701	8.297.337	10.151.785	3.227.869	221.692	102.772.133
Chứng khoán đầu tư (*)	225.850	55.748	-	1.599.181	5.271.830	3.290.000	19.045.161	436.453	29.924.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.783.651	-	-	-	-	-	-	3.783.651
Tài sản cố định	-	1.291.795	-	-	-	-	-	-	1.291.795
Tài sản có khác (*)	-	47.746.818	-	-	-	-	-	-	47.746.818
Tổng tài sản	3.038.952	64.096.778	19.369.391	105.115.590	18.561.310	17.300.829	26.975.677	658.145	255.116.672

Nợ phải trả

Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.411.690	9.827.840	4.296.961	166.500	221.068	-	19.924.059
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.477.033	32.629.640	9.831.439	5.440.275	13.243.448	206	145.622.041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	17.315	289.367	27.998	334.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	21.875.042	25.071.989	363.240	836.161	2.121.314	3.000.000	53.267.746
Nợ khác	-	21.511.023	-	-	-	-	-	-	21.511.023

Tổng nợ phải trả

Tổng nợ phải trả	3.038.952	21.511.023	111.763.765	67.529.469	14.491.640	6.460.251	15.875.197	3.028.204	240.659.549
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.038.952	42.585.755	(92.394.374)	37.586.121	4.069.670	10.840.578	11.100.480	(2.370.059)	14.457.123
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(6.701.746)	-	-	-	-	-	-	(6.701.746)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	3.038.952	35.884.009	(92.394.374)	37.586.121	4.069.670	10.840.578	11.100.480	(2.370.059)	7.755.377

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

Mẫu B05a/TC-TD

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.576.787	600.216	6.512.312	49.319	6.645	23.064	16.160	4.070	8.788.573
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.590	937.274	-	-	-	-	-	-	3.396.864
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	43.199.214	13.130.526	-	179.644	24.155	11.730	4.096	21.989	56.571.354
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.382.091)	34.652	2.213.435	-	(2.610)	(11.077)	(11.048)	-	841.261
Cho vay khách hàng (*)	75.463.788	17.155.075	10.001.466	151.804	-	-	-	-	102.772.133
Chứng khoán đầu tư (*)	29.091.103	833.120	-	-	-	-	-	-	29.924.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.783.651	-	-	-	-	-	-	-	3.783.651
Tài sản cố định	1.291.795	-	-	-	-	-	-	-	1.291.795
Tài sản có khác (*)	10.106.135	3.484.713	34.154.538	850	-	-	582	-	47.746.818
Tổng tài sản	165.589.972	36.175.576	52.881.751	381.617	28.190	23.717	9.790	26.059	255.116.672
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	18.110.247	1.813.260	-	418	37	97	-	-	19.924.059
Tiền gửi của khách hàng	130.271.462	14.349.417	602.904	344.136	21.192	6.754	7.218	18.958	145.622.041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	334.680	-	-	-	-	-	-	-	334.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.090.000	-	48.177.746	-	-	-	-	-	53.267.746
Nợ khác	6.849.899	10.370.667	4.226.102	21.532	4.864	13.159	22.334	2.466	21.511.023
Vốn và các quỹ	13.149.383	-	-	-	-	-	-	-	13.149.383
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	173.805.671	26.533.344	53.006.752	366.086	26.093	20.010	29.552	21.424	253.808.932
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8.215.699)	9.642.232	(125.001)	15.531	2.097	3.707	(19.762)	4.635	1.307.740
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.751.637)	(3.560.022)	-	(312.628)	(56.230)	-	-	(21.229)	(6.701.746)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(10.967.336)	6.082.210	(125.001)	(297.097)	(54.133)	3.707	(19.762)	(16.594)	(5.394.006)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

Mẫu B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tài khoản	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.788.573	-	-	-	8.788.573
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3.396.864	-	-	-	3.396.864
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	190.700	32.049.890	16.040.881	3.838.026	4.451.857	56.571.354
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	841.261	-	-	-	841.261
Cho vay khách hàng (*)	1.783.744	838.658	14.416.971	34.609.580	23.293.775	102.772.133
Chứng khoán đầu tư (*)	225.850	2.054.929	3.319.474	8.886.361	5.650.000	29.924.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	3.783.651	3.783.651
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.291.795	1.291.795
Tài sản có khác (*)	-	47.746.818	-	-	-	47.746.818
Tổng tài sản	2.200.294	838.658	33.777.326	47.333.967	37.533.241	255.116.672
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	11.569.530	6.200.000	2.128.516	26.013	19.924.059
Tiền gửi của khách hàng	-	80.575.071	37.987.603	10.115.897	16.943.470	145.622.041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.489	2.109	45.572	233.230	334.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	29.148.944	20.239.229	873.468	3.000.000	53.267.746
Nợ khác	-	21.511.023	-	-	-	21.511.023
Tổng nợ phải trả	-	142.807.057	64.428.941	13.163.453	17.208.818	240.659.549
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.200.294	838.658	(30.651.615)	34.170.514	29.771.230	14.457.123

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2012

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải